TÒA ÁN ND HUYỆN TS
TỈNH THANH HÓA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 24/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 28 - 5 - 2019
V/v: Ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRIỆU SƠN, TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thu

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Xuân Anh

Bà Nguyễn Thị Kim Dung

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trọng Huỳnh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T S, tỉnh Thanh Hóa.

Ngày 28 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T S mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 111/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 3 năm 2019 về tranh chấp hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 21/2019/QĐXX-ST ngày 18 tháng 4 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Lê N- Sinh năm 1946
- *Bị đơn:* Bà Lê Thị V - Sinh năm 1948

Cùng địa chỉ: Xóm 6, xã HT, huyện T S, tỉnh Thanh Hóa.

Tại phiên tòa, có mặt ông N, vắng mặt bà V.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện ngày 12 tháng 02 năm 2019, các văn bản tố tụng do Tòa án tiến hành nguyên đơn là ông Lê N trình bày: Ông và bà Lê Thị V tổ chức cưới tháng 10/1969. Quá trình chung sống ông bà sinh được 5 người con. Năm 2017, ông bà ly hôn theo Bản án số 19/2017/DSST-HNGĐ ngày 20/4/2017 của Tòa án nhân dân huyện T S, tỉnh Thanh Hóa. Đến ngày 05/7/2018, ông N và bà V đến UBND xã H T làm thủ tục kết hôn và được UBND xã H T cấp giấy chứng nhận kết hôn số 16/2018 ngày 05/7/2018.

Sau khi kết hôn cuộc sống của ông bà phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống. Bà V hay chửi bới ông, đập phá làm hư hỏng cửa nhà, ông phải thuê thợ sửa lại. Hiện nay, vợ chồng sống ly thân mỗi người một nhà, ăn uống sinh hoạt riêng, không còn quan tâm đến nhau, cuộc sống của ai người đó tự lo. Nay ông xác định vợ chồng không thể sống chung với nhau được nữa nên đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn bà V.

Về con chung: Vợ chồng có 5 con chung: Anh Lê Đăng D sinh năm 1973, anh Lê Đăng D sinh năm 1975, chị Lê Thị Y sinh năm 1979, chị Lê Thị O sinh năm 1984, chị Lê Thị N sinh năm 1986. Các con đã trưởng thành và đều lập gia đình riêng nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Ông N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bà V nhưng bà V không có yêu cầu gì đề nghị Tòa án xem xét và không tham gia tố tụng tại Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Ông N nộp đơn khởi kiện xin ly hôn bà V có hộ khẩu thường trú và thường xuyên sinh sống tại: Xóm 6, xã H T, huyện T S, tỉnh Thanh Hóa nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện TS theo khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 BLTTDS.

Ông N có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải. Tại phiên tòa lần thứ nhất, bà V vắng mặt, HĐXX đã ra quyết định hoãn phiên tòa. Tại phiên tòa hôm nay, bà V tiếp tục vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào khoản 4 Điều 207, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 BLTTDS, Tòa án tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về hôn nhân: Ông N và bà V kết hôn trên cơ sở tự nguyện được Ủy ban nhân dân xã HT, huyện T S cấp giấy chứng nhận kết hôn năm 2018 nên đây là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình vợ chồng chung sống phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng về quan điểm sống, vợ chồng thường hay to tiếng với nhau. Tại phiên tòa ông Nên vẫn tha thiết đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn. Bà V không có ý kiến gì gửi cho Tòa án. Điều đó chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt, cuộc sống chung không thể kéo dài. Căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, HĐXX chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông N, xử cho ông được ly hôn bà V.

[3] Về con chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về tài sản: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] Về án phí: Ông Nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 4 Điều 207, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 BLTTDS; các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Xử cho ông Lê N được ly hôn bà Lê Thị V.

2. Về con chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: Ông N phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm ly hôn nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ tại biên lai số: AA/2018/0003455 ngày 21/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T S. Ông N đã nộp đủ án phí.

Nguyên đơn được quyền kháng cáo án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn được quyền kháng cáo án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:
- TAND T. Thanh Hoa;
- VKSND. T S;
- Chi cục THA. T S;
- UBND. xã HT;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Thu